

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355,524,965,303	256,569,933,556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,574,139,719	4,388,546,022
1. Tiền	111		13,585,133,317	4,388,546,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,989,006,402	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,052,841,229	126,944,133,740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80,044,245,553	47,886,598,551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58,993,089,115	57,005,211,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,015,506,561	22,052,323,456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		121,158,121,099	123,240,861,105
1. Hàng tồn kho	141		121,158,121,099	123,240,861,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739,863,256	1,996,392,689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1,256,529,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		739,863,256	739,863,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251,933,250,713	279,895,014,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176,002,366,444	120,524,579,171
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		176,002,366,444	120,524,579,171
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,497,472,145	153,937,023,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68,364,848,495	127,531,468,452
- Nguyên giá	222		103,461,981,326	164,674,416,668

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,097,132,831)	(37,142,948,216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2,132,623,650	2,218,467,000
- Nguyên giá	225		2,244,867,000	2,218,467,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(112,243,350)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	24,187,088,000
- Nguyên giá	228			24,187,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,778,062,977	2,778,062,977
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,778,062,977	2,778,062,977
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,349,147	30,349,147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30,349,147	30,349,147
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607,458,216,016	536,464,948,303
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		423,761,934,474	354,997,016,308
I. Nợ ngắn hạn	310		405,610,821,115	312,933,746,777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		129,691,846,501	66,796,169,975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117,245,393,958	81,763,551,171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,164,255,220	495,305,812
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1,228,223,243
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,931,404,903	2,522,103,282
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,673,648,266	1,203,710,748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		143,162,765,840	157,183,176,119
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,741,506,427	1,741,506,427
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18,151,113,359	42,063,269,531
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		49,091,015	1,806,006,441
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18,102,022,344	40,257,263,090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183,696,281,542	181,467,931,995
I. Vốn chủ sở hữu	410		183,696,281,542	181,467,931,995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,913,652	64,913,652
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,678,730,962	11,450,381,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,450,381,415	9,561,863,861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,228,349,547	1,888,517,554
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607,458,216,016	536,464,948,303

Ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Dean Thi My My

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trinh Văn An

Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2016

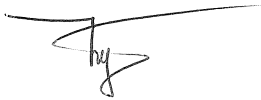
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90,735,237,995	50,632,463,668	256,114,091,222	137,112,954,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	1,642,806,160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90,735,237,995	50,632,463,668	256,114,091,222	135,470,148,223
4. Giá vốn hàng bán	11		83,693,787,115	42,725,583,091	229,687,953,710	115,666,116,901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,041,450,880	7,906,880,577	26,426,137,512	19,804,031,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		77,902,882	8,962,506	216,834,153	29,557,065
7. Chi phí tài chính	22		3,035,051,440	5,313,720,049	12,293,103,393	13,923,364,610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,024,093,378	5,313,720,049	12,232,937,134	13,923,364,610
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,343,788,103	1,785,234,280	5,671,349,478	5,069,961,301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,740,514,219	816,888,754	8,678,518,794	840,262,476
11. Thu nhập khác	31		-	300,000,000	13,847,235,041	767,845,832
12. Chi phí khác	32		-	701,645,451	17,700,732,287	701,645,451
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(401,645,451)	(3,853,497,246)	66,200,381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,740,514,219	415,243,303	4,825,021,548	906,462,857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		348,102,844	91,353,527	2,944,774,843	199,421,829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			165,594,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,392,411,375	323,889,776	1,880,246,704	541,447,029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		93	22	125	36
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-			-

Ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đào Thị Mỹ My

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trịnh Văn An

Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)


Phạm Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		289,285,182,958	165,034,672,099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(198,065,532,038)	(139,397,788,773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,503,873,100)	(1,117,150,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,322,163,316)	(13,923,364,610)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(402,461,171)	(1,148,236,664)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24,662,236,517	1,330,085,396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79,782,909,589)	(21,619,131,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,870,480,261	(10,840,914,309)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		94,991,600,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(169,853,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		94,863,993,598	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		216,831,125	29,557,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20,219,424,723	29,557,065
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		113,009,129,470	100,011,552,747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,620,113,823)	(91,766,315,204)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(282,333,336)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,893,317,689)	8,245,237,543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9,196,587,295	(2,566,119,701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,388,546,022	4,449,552,892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	13,585,133,317	1,883,433,191

Ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Mỹ My

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trịnh Văn An

Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2016 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không phát sinh.

6. Tổng số lao động:

Tổng số lao động là 329 người.

Trong đó: + Lao động gián tiếp: 56 người.

+ Lao động trực tiếp: 273 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong hạch toán ghi chép là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái Công ty áp dụng mua bán thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ:

- Áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ mua tài sản, hàng hóa và dịch vụ.
- Áp dụng theo tỷ giá mua của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ bán tài sản, hàng hóa và dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán Công ty đánh giá lại tài sản, công nợ có nguồn gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ Công ty không hạch toán vào doanh thu hay chi phí tài chính mà hạch toán tài khoản chênh lệch tỷ giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro nào trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua các khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.
- Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
 - + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- Dự phòng đầu tư chứng khoán: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.
- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác được xác định như sau:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là số chênh lệch giữa giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá hình thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố

định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt niên độ kế toán. Quản lý và thời gian khấu hao được căn cứ vào khung thời gian Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm TSCĐ

Thời gian khấu hao ước tính

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| - TSCĐ vô hình | Tùy thời gian sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.
- Chi phí trả trước dưới 1 năm được phân loại là chi phí ngắn hạn.
- Chi phí trả trước trên 1 năm được phân loại là chi phí dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán, người mua trả trước và các khoản phải trả khác được xác định như sau:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
 - + Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - + Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

- Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Ghi nhận nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính là tại thời điểm nhận được khoản tiền vay theo hợp đồng hoặc tài sản thuê tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”....

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí trả trước hoặc phải trả là khoản chi phí trích trước có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và sẽ phải trả cho kỳ sau nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Nếu phát sinh chênh lệch giữa thực tế và chi phí trích trước thì kế toán ghi nhận giảm hoặc tăng chi phí cho kỳ sau phần chênh lệch đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Là khoản doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như là người sở hữu hay quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu được ghi nhận khi thực hiện hay đánh giá được 1 phần hoặc toàn bộ công việc cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận hay hợp đồng với người mua. Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ và xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là khoản doanh thu từ tiền lãi cho vay, cổ tức hay lợi nhuận được chia từ việc góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Là khoản thu nhập được ghi nhận từ việc thanh lý tài sản cố định, các khoản bồi thường thiệt hại, và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay phát sinh từ việc vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm để hình thành tài sản và đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay được vốn hóa ghi vào nguyên giá của tài sản này.

- Chi phí do phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ hạch toán ngoại tệ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	13.585.133.317	4.388.546.022
- Tiền gửi ngân hàng	4.989.006.402	
Cộng	18.574.139.719	4.388.546.022

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80.044.245.553	47.886.598.551
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	30.907.409.191	38.250.396.852
+Công ty Keangnam enterprises, Ltd - Thầu A5	5.190.630.905	4.307.139.756
+Công ty Posco E & C., Ltd. Thầu XD Gói Thầu A1	-	4.027.610.357
+Công Ty Cổ Phần Xây Dựng (COTEC)	9.063.326.565	-
+ Cty CP ĐT & XD Bùi Vũ	11.177.771.212	-
+ Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	14.252.733.551	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.643.005.034	1.301.451.586

3. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	58.993.089.115	57.005.211.733
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:		
+Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	9.998.907.582	8.922.247.662
+Cty CP Đầu Tư Lê Vũ	26.694.835.765	26.694.835.765
+Cty CP XD & TM Vũ Nguyên		3.894.324.789
+Công ty TNHH TM DV & Xây Dựng 89		3.000.000.000
+Trả trước cho người bán ngắn hạn khác:	22.299.345.768	14.493.803.517

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	6.015.506.561	-	22.052.323.456	-
- Tạm ứng quỹ công trình , người lao động	1.347.213.726	-	7.966.860.895	-
- Phải thu từ việc mua cổ phần, khác	2.372.736.055	-	12.030.156.136	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.295.556.780	-	2.055.306.425	-
b) Dài hạn	176.002.366.444		120.524.579.171	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.788.764.242	-	5.735.756.716	-
- Ứng tiền mua quỹ đất (Bùi Đình Hưng, Chủ tịch HĐQT)	172.213.602.202	-	114.788.822.455	-
Cộng	182.017.873.005		142.576.902.627	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công trình	121.158.121.099	-	123.240.861.105	-
- Xây dựng cơ bản dở dang các kho lưu trữ vật tư thiết bị	2.778.062.977	-	2.778.062.977	-
- Hàng hóa				
Cộng	123.936.184.076	-	126.018.924.082	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
a/ Nguyên giá							
Số dư đầu năm	58.165.550.429	100.957.033.927	5.065.174.335	381.509.977		105.148.000	164.674.416.668
- Mua trong năm		342.513.636					342.513.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	58.135.186.795	3.419.762.183					61.554.948.978
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	30.363.634	97.879.785.380	5.065.174.335	381.509.977		105.148.000	103.461.981.326
b/ Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.297.261.997	27.640.145.673	1.754.733.219	363.183.977		87.623.350	37.142.948.216
- Khấu hao trong năm	605.574.864	5.949.966.750	423.226.005	9.702.000		15.772.203	7.004.241.822
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	7.872.473.227	1.177.583.980					9.050.057.207
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	30.363.634	32.412.528.443	2.177.959.224	372.885.977		103.395.553	35.097.132.831
c/ Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50.868.288.432	73.316.888.254	3.310.441.116	18.326.000		17.524.650	127.531.468.452
- Tại ngày cuối năm		65.467.256.937	2.887.215.111	8.624.000		1.752.447	68.364.848.495

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
a/ Nguyên giá							
Số dư đầu năm		2.218.467.000					2.218.467.000
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác		26.400.000					26.400.000
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		2.244.867.000					2.244.867.000
b/ Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm		112.243.350					112.243.350
- Tăng khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
c/ Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		2.218.467.000					2.218.467.000
- Tại ngày cuối năm		2.132.623.650					2.132.623.650

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	24.187.088.000							24.187.088.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán	24.187.088.000							24.187.088.000
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	24.187.088.000							24.187.088.000
- Tại ngày cuối năm	-							-

9. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ khuôn trát trước, cây xanh, khác		
Cộng		

10. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	136.087.765.840	136.087.765.840	105.034.129.470	119.204.5397.49	150.258.176.119	150.258.176.119
- Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân Hàng Maritime Bank CN Tân Bình	75.000.000	75.000.000	-	1.850.000.000	1.925.000.000	1.925.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	16.844.355.680	16.844.355.680	-	21.872.907.410	38.717.263.090	38.717.263.090
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính QT Chaillease	1.257.666.664	1.257.666.664	-	282.333.336	1.540.000.000	1.540.000.000
Cộng	161.264.788.184	161.264.788.184	115.034.129.470	151.209.780.495	197.440.439.209	197.440.439.209

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	129.691.846.501		66.796.169.975	66.796.169.975
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

+ CT TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát			3.721.866.140	3.721.866.140
+ Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9.460.350.000		11.150.250.000	11.150.250.000
+ DNTN Vận Tài KDDV Tú Anh			2.859.573.000	2.859.573.000
+ Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thăng Đa Ngành Nghề	8.322.000.185		8.522.000.185	8.522.000.185
+ Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Sài Gòn	7.750.878.200			
+ Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	18.886.208.482			
+ Cty CP XD & TM Vũ Nguyên	28.556.440.211			
- Phải trả cho các đối tượng khác	56.715.969.423		40.542.480.650	40.542.480.650
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	129.691.846.501		66.796.169.975	66.796.169.975

12. Người mua trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Người mua trả trước ngắn hạn	117.245.393.958	81.763.551.171
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số:		
+ BQLDA XD Đường Cao Tốc NBLC đoạn Km 244-Km262	10.964.155.488	8.250.853.886
+ BQLĐT XD CT Nâng Cấp đô Thị Thành Phố	-	10.878.040.008
+ Cty XDCT số 1	36.444.926.951	20.481.682.671
+ Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd. (Lott)	7.215.725.819	7.215.725.819
+ Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	56.010.956.051	26.082.205.953
+ Người mua trả trước ngắn hạn khác:	6.609.629.649	8.855.042.834

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	901.047.285	2.283.948.548	1.813.109.969	470.838.579
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.305.812	2.596.672.000	402.461.171	2.689.516.641
- Thuế thu nhập cá nhân		3.900.000		3.900.000
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế giá trị gia tăng	2.157.576.718		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên	10.000.000		10.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác	729.863.256		729.863.256
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng			

14. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn	-	1.228.223.243
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay dài hạn		
Cộng		

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	25.290.000	239.830.500
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.648.358.266	952.891.248
Cộng	4.673.648.266	1.203.710.748
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.091.015	1.806.006.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	49.091.015	1.806.006.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
a. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	20,521,159,818					10,989,170,580	(568,522,890)		40,046,667	180,981,854,175
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm trước							1,888,517,554				1,888,517,554
- Tăng khác											
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển									40,046,667	(40,046,667)	
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
- Giảm khác							(74,600,955)				(74,600,955)
+ Trích quỹ phúc lợi							(24,866,985)		24,866,985		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-KTNB (Chi cục thuế quận Phú Nhuận)							(1,327,838,779)				(1,327,838,779)
b. Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	20,521,159,818					11,450,381,415	(568,522,890)	64,913,652		181,467,931,995
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm nay							2,228,349,547				2,228,349,547
- Tăng khác											
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
- Giảm khác											
+ Trích quỹ khen thưởng											
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ9/QĐXL-CCT-KTNB											
c. Số dư cuối quý	150,000,000,000	20,521,159,818					13,678,730,962	(568,522,890)	64,913,652		183,696,281,542

17. Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ kế toán căn cứ vào các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ (tiền mặt, nợ phải thu và phải trả có nguồn gốc ngoại tệ) để đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái, tỷ giá ngoại tệ được căn cứ vào Ngân hàng nơi có phát sinh giao dịch thường xuyên. Phát sinh chênh lệch tỷ giá, kế toán không hạch toán vào chi phí tài chính vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà treo vào tài khoản 4131 (Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.836.249.670	2.212.552.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.059.033.848	46.979.442.987
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.839.954.477	1.440.467.954
Cộng	90.735.237.995	50.632.463.668

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3708153285	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.933.733.830	42.725.583.091
- Giá trị dịch vụ cung cấp	51.900.000	
Cộng	83.693.787.115	42.725.583.091

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.902.882	8.962.506
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	77.902.882	8.962.506
-------------	------------	-----------

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.024.093.378	5.313.720.049
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	10.958.062	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	3.035.051.440	5.313.720.049

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		300.000.000
Cộng		300.000.000

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		701.645.451
Cộng		701.645.451

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.343.788.103	1.530.920.580
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	628.082.500	651.620.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.454.856	416.109.097
Chi phí bằng tiền khác	636.225.180	510.467.079
- Các khoản chi phí QLDN khác.	38025567	207.038.104
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		

Chi phí nhân viên kinh doanh		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	348.102.844	91.353.527
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	348.102.844	91.353.527

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ kế toán Công ty không có các giao dịch phát sinh không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý: không phát sinh.
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh.
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": không phát sinh.
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
Không có những yếu tố nào làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.
- 7 - Những thông tin khác.

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Mỹ My

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trịnh Văn An

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Thành Trung